

Số: 175/BC-THNT

Hà Đông, ngày 27 tháng 6 năm 2026

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm: 2026

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường Tiểu học Nguyễn Trãi

2. Địa chỉ:

- Điểm chính: Số 02-Hoàng Văn Thụ - phường Hà Đông

- Điểm phụ 1: Số 30-Hoàng Văn Thụ - Phường Hà Đông

- Số điện thoại: 0965.135.135

- Email: c1nguyentrai-hadong@hanoiedu.vn

- Cổng thông tin điện tử: c1nguyentrai.pgdhadong.edu.vn

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan quản lý trực tiếp

- Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND phường Hà Đông

- Loại hình cơ sở giáo dục: Công lập.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

Thực hiện giảng dạy, giáo dục học sinh tiểu học theo chương trình Giáo dục phổ thông 2018 đối với tiểu học nhằm hình thành cơ sở ban đầu cho sự phát triển về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ, năng lực của học sinh; chuẩn bị cho học sinh tiếp tục học trung học cơ sở.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường Tiểu học Nguyễn Trãi được thành lập năm 1928 từ thời Pháp với tên gọi là "Trường Nam tiểu học Hà Đông". Trải qua gần 100 năm xây dựng và phát triển, trường đã rất nhiều lần thay đổi tên trường với những chức năng, nhiệm vụ và quy mô đào tạo giảng dạy từng thời kỳ có khác nhau. Năm 1983 trường PTCS Nguyễn Trãi được tách thành 2 trường riêng gọi là: Trường PTCS Nguyễn Trãi A và Trường PTCS Nguyễn Trãi B theo Quyết định của UBND thị xã Hà Đông ngày 15/9/1983. Trường PTCS Nguyễn Trãi B sau này được đổi tên thành trường Tiểu học Nguyễn Trãi. Theo Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND phường Hà Đông Quyết định tổ chức lại trường Tiểu học Nguyễn Trãi thuộc phường Hà Đông.

Trường có diện tích đất ở 2 cơ sở là 3 631,3 m² với quy mô 38 lớp và hơn 2000 học sinh. Trường nằm ở trung tâm của phường Hà Đông, là ngôi trường có bề dày truyền thống và thành tích, là điều kiện thuận lợi để nhà trường phát huy và giữ vững những kết quả đã đạt được.

6. Thông tin người đại diện pháp luật

- **Họ và tên:** Lê Trung Tuấn
- **Chức vụ:** Hiệu trưởng
- **Địa chỉ nơi làm việc:** Số 2-Hoàng Văn Thụ-phường Hà Đông-Hà Nội
- **Số điện thoại:** 0965.135.135
- **Địa chỉ thư điện tử:** lttuanphula@gmail.com.

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định bổ nhiệm hiệu trưởng, phó hiệu trưởng:

- Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng:

- Quyết định số 245/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2025 của UBND phường Hà Đông, Quyết định bổ nhiệm chức vụ Hiệu trưởng trường Tiểu học Nguyễn Trãi đối với ông Lê Trung Tuấn từ ngày 01/7/2025 đến khi đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định.

- Quyết định bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng:

- Phó hiệu trưởng 1: Quyết định số 244/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2025 của UBND phường Hà Đông, Quyết định Bổ nhiệm chức vụ Phó Hiệu trưởng trường Tiểu học Nguyễn Trãi đối với bà Nguyễn Thị Hương kể từ ngày 01/7/2025 đến ngày 28/7/2027.

- Phó hiệu trưởng 2: Quyết định số 246/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2025 của UBND phường Hà Đông, Quyết định Bổ nhiệm chức vụ Phó Hiệu trưởng trường Tiểu học Nguyễn Trãi đối với bà Nguyễn Thị Thu Thơm kể từ ngày 01/7/2025 đến ngày 28/7/2027.

b) Quy chế tổ chức và hoạt động; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục:

- Công khai mục tiêu, chương trình, kế hoạch giáo dục, điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục, kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục; tổ chức giảng dạy, học tập và hoạt động giáo dục đạt chất lượng đáp ứng mục tiêu, yêu cầu cần đạt theo chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

- Thực hiện giáo dục bắt buộc, phổ cập giáo dục và xóa mù chữ tại địa bàn. Huy động trẻ em đi học đúng độ tuổi, vận động và tạo điều kiện cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt đến trường. Nhận bảo trợ và quản lý các hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học theo sự phân công của cấp có thẩm quyền.



- Xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển nhà trường theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xây dựng kế hoạch hoạt động giáo dục đáp ứng mục tiêu, yêu cầu cần đạt theo chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học.

- Triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; thực hiện lựa chọn sách giáo khoa theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; triển khai thực hiện sách giáo khoa và nội dung giáo dục của địa phương theo quyết định của Ủy ban nhân dân các tỉnh; thực hiện tự chủ chuyên môn trong tổ chức các hoạt động giáo dục tại trường tiểu học.

- Thực hiện tự kiểm định chất lượng và đảm bảo chất lượng giáo dục theo quy định.

- Quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh.

- Quản lý và sử dụng đất, tài chính và tài sản của nhà trường theo quy định của pháp luật.

- Phối hợp chặt chẽ với cha mẹ hoặc người giám hộ học sinh, các tổ chức và cá nhân trong cộng đồng thực hiện các hoạt động giáo dục. Tổ chức cho giáo viên, người lao động và học sinh tham gia các hoạt động xã hội tại địa phương.

- Xây dựng môi trường văn hoá - giáo dục trong nhà trường, tham gia xây dựng môi trường văn hoá - giáo dục ở địa phương.

- Được tiếp nhận các khoản tài trợ, viện trợ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với nhà trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

c) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục.

- **Họ và tên:** Lê Trung Tuấn

- **Chức vụ:** Hiệu trưởng

- **Nhiệm vụ:** Quản lý, điều hành toàn diện nhà trường theo quy định của pháp luật và Điều lệ trường Tiểu học.

- **Trách nhiệm:** Chịu trách nhiệm trước UBND phường về việc quản lý, điều hành nhà trường theo Điều lệ trường tiểu học và quy định của pháp luật.

- **Địa chỉ nơi làm việc:** Số 02 - Hoàng Văn Thụ - phường Hà Đông

- **Số điện thoại:** 0965.135.135

- **Địa chỉ thư điện tử:** lttuanphula@gmail.com.

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:

- **Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục:** Kèm theo kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường.

- **Quy chế dân chủ ở cơ sở:** Kèm theo quy chế dân chủ nhà trường.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo:

* Theo nhóm vị trí việc làm:

STT	Nhóm vị trí việc làm	Số lượng
A	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý	03
1	Hiệu trưởng	1
2	Phó hiệu trưởng	2
B	Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	55
1	Giáo viên tiểu học hạng I	0
2	Giáo viên tiểu học hạng II	27
3	Giáo viên tiểu học hạng III	28
4	Giáo vụ	0
5	Tư vấn học sinh	0
6	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0
C	Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung	04
1	Nhân viên thiết bị	1
2	Kế toán viên	1
3	Y tế trường học	1
4	Văn thư	1
D	Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ	04
1	Nhân viên bảo vệ	2
2	Nhân viên phục vụ	2

* Theo trình độ đào tạo:

Trình độ đào tạo	Tổng số	Chia ra						
		Cán bộ quản lý		Giáo viên	Nhân viên			
		Hiệu	Phó		Y tế	Kế	Văn	Thiết

		trưởng	hiệu trưởng		trường học	toán	thư	bị
Thạc sĩ	6		1	5				
Đại học	52	1	1	47		1	1	1
Cao đẳng	1				1			
Trung cấp	0							
Tổng cộng	59	1	2	52	1	1	1	1

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định năm học 2025-2026

* Cán bộ quản lý:

- Tự đánh giá

Đối tượng đánh giá	Chưa đạt		Đạt		Khá		Tốt	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Hiệu trưởng							1	100%
Phó hiệu trưởng							2	100%

* Giáo viên:

- Kết quả tự đánh giá của giáo viên

Tổng số giáo viên	Chưa đạt		Đạt		Khá		Tốt	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
55	0	0	3	5.4	48	87.2	4	7.2

- Kết quả đánh giá của trường

Tổng số giáo viên	Chưa đạt		Đạt		Khá		Tốt	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
55	0	0	3	5.4	48	87.2	4	7.2

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

- Tổng số 3/3 cán bộ quản lý (Hiệu trưởng và Phó Hiệu trưởng) hoàn thành chương trình BDTX năm 2024 theo quy định, đạt tỷ lệ 100%.

- Tổng số 55/55 giáo viên hoàn thành chương trình BDTX năm 2024 theo quy định, đạt tỷ lệ 100%.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

Tổng diện tích	3631,3 m ²
<i>Chia ra</i>	
- <i>Điểm chính</i>	3385,9 m ²
- <i>Điểm phụ 1</i>	245,4 m ²
Diện tích bình quân (m²/học sinh)	Đạt 1.75 m ² /học sinh (thấp hơn so với quy định tối thiểu là 6 m ² /học sinh)

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định, được xây dựng kiên cố đảm bảo an toàn, tỷ lệ các công trình xây dựng kiên cố đạt 95%, như sau:

- *Khối phòng hành chính quản trị*

Tên phòng	Yêu cầu tối thiểu	Hiện có
Phòng Hiệu trưởng	1	1
Phòng Phó Hiệu trưởng	2	2
Văn phòng	1	1
Phòng bảo vệ	1	1
Khu vệ sinh giáo viên, cán bộ quản lý, nhân viên	3	3

Tên phòng	Yêu cầu tối thiểu	Hiện có
Khu để xe của giáo viên, cán bộ quản lý, nhân viên	2	2

- Khối phòng học tập

Tên phòng	Yêu cầu tối thiểu (Phòng)	Hiện có (Phòng)
Phòng học	Bảo đảm mỗi lớp có một phòng học riêng	Đảm bảo 38/38 lớp có 1 phòng học riêng, đầy đủ bàn ghế
Phòng Âm nhạc	1	0
Phòng Mỹ thuật	1	0
Phòng Khoa học - Công nghệ	1	0
Phòng Tin học	2	1
Phòng Ngoại ngữ	1	0
Phòng Đa chức năng	1	0

- Khối phòng hỗ trợ học tập

Tên phòng	Yêu cầu tối thiểu (Phòng)	Hiện có (Phòng)
- Phòng thư viện	1	1
<i>Đối với học sinh</i>	35 chỗ	50 chỗ
<i>Đối với giáo viên</i>	20 chỗ	20 chỗ
- Phòng thiết bị giáo dục	1	1
- Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập	1	0
- Phòng truyền thông	1	0
- Phòng Đội TNTP HCM	1	1

- Khối phụ trợ

Tên loại	Yêu cầu tối thiểu	Hiện có
- Phòng họp	1	1
- Phòng Y tế trường học	1	1
- Nhà kho	1	2
- Khu để xe học sinh	Có mái che; bố trí khu vực để xe cho học sinh khuyết tật gần lối ra/vào	0
- Khu vệ sinh học sinh	1	6 (đảm bảo nam/nữ riêng biệt)
- Cổng, hàng rào	- Khuôn viên của trường, điểm trường phải ngăn cách với bên ngoài bằng hàng rào bảo vệ (tường xây hoặc hàng rào cây xanh), bảo đảm vững chắc, an toàn. - Cổng trường, điểm trường phải kiên cố, vững chắc để gắn cổng và biển tên trường.	- Khuôn viên của trường, điểm trường được ngăn cách với bên ngoài bằng hàng rào bảo vệ (tường xây) bảo đảm vững chắc, an toàn. - Cổng trường, điểm trường kiên cố, vững chắc để gắn cổng và biển tên trường.
- Phòng nghỉ GV	1	0

- Hạ tầng kỹ thuật

Tên loại	Yêu cầu tối thiểu	Hiện có
Hệ thống cấp nước sạch	Đáp ứng nhu cầu sử dụng, bảo đảm các quy định và tiêu chuẩn chất lượng nước theo quy định hiện hành; hệ thống thoát nước, cống thu gom kết hợp rãnh có nắp đậy và hệ thống xử lý nước thải bảo đảm chất lượng nước thải theo quy định trước khi thải ra môi trường;	Có đầy đủ và đảm bảo theo quy định

Tên loại	Yêu cầu tối thiểu	Hiện có
Hệ thống cấp điện	Bảo đảm đủ công suất và an toàn phục vụ hoạt động của trường;	Đáp ứng tốt, đầy đủ.
Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	Đảm bảo theo các quy định hiện hành	Có hệ thống phòng cháy chữa cháy đúng quy định hiện hành
Hạ tầng công nghệ thông tin, liên lạc	Điện thoại; kết nối mạng internet phục vụ các hoạt động của trường;	Có đầy đủ, đảm bảo phục vụ tốt các hoạt động của nhà trường
Khu thu gom rác thải	Bố trí độc lập, cách xa các khối phòng chức năng, ở cuối hướng gió; có lối ra vào riêng, thuận lợi cho việc thu gom, vận chuyển rác; có hệ thống thoát nước riêng, không ảnh hưởng đến môi trường.	Có đầy đủ các thùng rác, hợp đồng thu gom, xử lý rác đúng quy định, đảm bảo vệ sinh môi trường.

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định:

Kèm theo danh mục thiết bị, đồ dùng dạy học được cấp theo quy định.

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt:

Kèm theo danh mục sách giáo khoa từ lớp 1 đến lớp 5 được phê duyệt.

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục

Thực hiện tự đánh giá trường đạt chuẩn Kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 2.

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

- Trường đạt chuẩn Quốc gia Mức độ 1 lần đầu vào năm 2010 theo quyết định số 6558/QĐ-UBND, ngày 31 tháng 12 năm 2010 của UBND TP Hà Nội.

- Trường được công nhận lại đạt chuẩn Quốc gia Mức độ 1 vào năm 2015 theo Quyết định số 7496/QĐ-UBND, ngày 31 tháng 12 năm 2015 của UBND thành phố Hà Nội.

- Trường được công nhận lại đạt chuẩn Quốc gia Mức độ 1 vào năm 2020 theo quyết định số 4388/QĐ-UBND, ngày 29 tháng 9 năm 2020 của UBND thành phố Hà Nội.

- Được đánh giá ngoài đạt chuẩn Kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 2 theo quyết định số 1643/QĐ-SGDĐT, ngày 31 tháng 8 năm 2020 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội theo Thông tư 17/2018/TT-BGDĐT, ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NĂM HỌC 2025-2026

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:

Khối lớp	Kết quả tuyển sinh	Tổng số học sinh	Số lớp	Số học sinh bình quân/lớp	Số học sinh học 02 buổi/ngày	Số lượng học sinh nam/học sinh nữ	HS dân tộc	HS khuyết tật
Khối lớp 1	441	450	8	56.3	450	208/242	6	4
Khối lớp 2		462	8	57.8	462	200/262	3	0
Khối lớp 3		436	8	54.5	436	218/218	4	1
Khối lớp 4		350	7	50	350	166/184	4	1
Khối lớp 5		384	7	54.9	384	189/195	4	2
Toàn trường		2082	38	54.7	2082	981	21	8

Khối lớp	Tổng số học sinh đầu năm	Số học sinh chuyển đi	Số học sinh chuyển đến	Số học sinh học cuối năm
Khối lớp 1	441	5	14	450

Khối lớp	Tổng số học sinh đầu năm	Số học sinh chuyển đi	Số học sinh chuyển đến	Số học sinh học cuối năm
Khối lớp 2	457	19	24	462
Khối lớp 3	437	18	17	436
Khối lớp 4	349	10	11	350
Khối lớp 5	384	6	6	384
Toàn trường	2068	58	72	2082

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp (Kèm theo thống kê chất lượng giáo dục năm học 2025 - 2026)

Khối lớp	Tổng số học sinh	Học sinh xuất sắc	Hoàn thành tốt	Hoàn thành	Chưa Hoàn thành	Học sinh được lên lớp, được xét HTCTT H	Học sinh rèn luyện lại trong hè
Khối lớp 1	450	145	12	292	1	449	1
Khối lớp 2	462	150	10	302	0	462	0
Khối lớp 3	436	152	49	235	0	436	0
Khối lớp 4	350	134	52	163	0	350	0
Khối lớp 5	384	166	56	162	0	384	0
Toàn trường	2082	747	179	1154	1	2081	1

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình Tiểu học

- Khối lớp 5 có 384/384 em hoàn thành chương trình tiểu học được dự tuyển vào lớp 6.

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền

kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí ngân sách nhà nước; nguồn thu khác:

Kèm theo bảng công khai quyết toán tài chính năm 2025.

b) Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác.

Kèm theo bảng công khai quyết toán tài chính năm 2025.

2. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp; học bổng đối với học sinh.

Kèm theo bảng công khai quyết toán tài chính năm 2025.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



HIỆU TRƯỞNG
Lê Trung Tuấn